

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:05/2009/QĐ-UBND

*Đông Hà, ngày 03 tháng 4 năm 2009*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2007  
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2009 của tỉnh Quảng Trị**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 20/2008/NQ-HĐND và số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2007 và dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 459/TTr-STC ngày 27 tháng 3 năm 2009,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2007 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2009 của tỉnh Quảng Trị (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**

**Mẫu số 10/CKTC-NSDP:**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>772.000</b>
1	Thu nội địa	507.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	265.000
<b>II</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.170.743</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	472.000
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	1.580.088
3	Thu bổ sung từ kết dư	30.000
4	Thu chuyển nguồn làm lương	3.655
5	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	30.000
6	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	55.000
<b>III</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.170.743</b>
1	Chi đầu tư phát triển	366.536
2	Chi thường xuyên	1.100.284
3	Chi dự phòng	47.890
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	13.300
5	Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	30.000
6	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	556.733
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	55.000

**Mẫu số 10/CKTC-NSDP:****CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009**của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>SỐ TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quyết toán</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>618.469</b>
1	Thu nội địa	429.869
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	188.600
<b>II</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.328.689</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	200.904
2	Thu phân chia theo tỷ lệ	202.573
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	599.716
4	Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	468.354
5	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	110.305
6	Thu bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	101.254
7	Thu bổ sung một số chính sách mới	16.363
8	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	132.497
9	Thu bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	49.450
10	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000
11	Thu kết dư ngân sách năm trước (3 cấp)	228.731
12	Thu viện trợ không hoàn lại	1.257
13	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	107.945
14	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	50
15	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	89.290
<b>III</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.015.221</b>
1	Chi đầu tư phát triển	303.381
2	Chi thường xuyên	888.432
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	17.340
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	18.956
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.875
7	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	89.290
8	Chi viện trợ	50.707
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	152.241

**Mẫu số 11/CKTC-NSDP:**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2009**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.984.993</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	286.250
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW	599.716
3	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	545.153
4	Thu bổ sung Trung ương thực hiện chính sách theo quy định	91.647
5	Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	185.000
6	Thu bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	158.572
7	Thu bổ sung từ kết dư	15.000
8	Thu chuyển nhiệm vụ	15.000
9	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	30.000
10	Thu chuyển nguồn làm lương	3.655
11	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	55.000
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.984.993</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	1.407.996
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã	576.997
	- Bổ sung cân đối	576.997
	- Bổ sung có mục tiêu	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ</b>	<b>762.747</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	185.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	576.997
	- Bổ sung cân đối	576.997
	- Bổ sung có mục tiêu	
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ</b>	<b>762.747</b>

**Mẫu số 11/CKTC-NSDP:**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2007**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số quyết toán
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>2.060.506</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	244.191
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	92.848
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	151.344
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.477.939
	- Bổ sung cân đối	599.716
	- Bổ sung chương trình mục tiêu, dự án	468.354
	- Bổ sung có mục tiêu một số chính sách mới	16.363
	- Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	132.497
	- Bổ sung ngoài kế hoạch	110.305
	- Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	49.450
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	101.254
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	151.262
4	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và GTNT	20.000
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (Bao gồm chuyển nguồn làm lương)	82.835
6	Các khoản thu để lại đối với chi qua NSNN	83.022
7	Thu viện trợ không hoàn lại	1.257
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.850.117</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	1.300.744
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã	549.373
	- Bổ sung cân đối	379.560
	- Bổ sung có mục tiêu	169.813
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU NS HUYỆN, THỊ XÃ</b>	<b>817.556</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	159.286
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	108.003
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	51.282
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	549.373
	- Bổ sung cân đối	379.560
	- Bổ sung có mục tiêu	169.813
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua ngân sách nhà nước	6.269
4	Thu chuyển nguồn năm trước ra năm sau	25.110
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	50
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	77.469
<b>II</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ</b>	<b>714.478</b>

**Mẫu số 12/CKTC-NSDP:**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>772.000</b>
<b>I</b>	<b>THU TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NƯỚC</b>	<b>507.000</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	110.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	26.000
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	250
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	161.600
5	Lệ phí trước bạ	26.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	750
7	Thuế nhà đất	18.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	13.000
9	Thu phí xăng dầu	24.000
10	Thu phí và lệ phí	12.000
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0
12	Thu tiền sử dụng đất	60.000
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.000
14	Thu tại xã	4.600
15	Thu khác (Bao gồm cả thu phạt, tịch thu)	13.800
16	Thu khác có địa chỉ chi	32.000
<b>II</b>	<b>THUẾ NHẬP KHẨU, THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT, THUẾ VAT HÀNG NHẬP KHẨU DO HẢI QUAN THU</b>	<b>265.000</b>
	Trong đó: - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt	50.000
	- Thuế VAT hàng nhập khẩu	215.000
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	2.170.743
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>2.115.743</b>
	- Thu ngân sách địa phương hưởng	472.000
	- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.580.088
	Trong đó: + Bổ sung cân đối	599.716
	+ Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	133.371
	+ Bổ sung một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	411.782
	+ Bổ sung một số chính sách mới	91.647
	+ Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài (ODA)	185.000
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	158.572
	- Thu kết dư	30.000
	- Thu chuyển nguồn làm lương	3.655
	- Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và GTNT	30.000
<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi và quản lý qua NSNN</b>	<b>55.000</b>

**Mẫu số 12/CKTC-NSDP:****QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2007***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009**của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Chỉ tiêu	Số quyết toán
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.543.681,2</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>618.469,1</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>429.869,5</b>
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	403.476,7
1	Thu từ XNQD	82.597,6
	- XNQD Trung ương	59.607,3
	- XNQD địa phương	22.709,1
	- XN có vốn đầu tư nước ngoài	281,2
2	Thuế Công thương nghiệp (NQD)	103.957,8
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	677,8
4	Thuế nhà đất	8.513,6
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	4.737,9
6	Thu tiền sử dụng đất	71.598,9
7	Thu tiền cho thuê đất	5.602,1
8	Lệ phí trước bạ	16.078,7
9	Thuế thu nhập	2.442,3
10	Thu từ xổ số kiến thiết	8.585,0
11	Thu phí xăng dầu	21.254,6
12	Thu phí, lệ phí	37.296,6
	- Trung ương	25.552,6
	- Tỉnh, huyện	4.233,0
	- Xã, phường	7.511,0
13	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà đất	376,3
14	Thu khác ngân sách	61.976,7
	- Thu từ hoạt động chống buôn lậu	8.140,5
	- Thu phạt kinh doanh trái pháp luật	2.002,2
	- Thu phạt an toàn giao thông	7.379,5
	- Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm	8.794,5
	- Thu phạt, tịch thu khác	1.960,0
	- Thu bán, thanh lý tài sản	2.894,3
	- Thu tiền thuê lô quây	6.811,3
	- Thu hồi khoản chi năm trước	2.953,6

	- Thu đóng góp	17.861,2
	- Thu sự nghiệp	45,9
	- Thu khác của ngành thuế	11,4
	- Thu khác còn lại	3.122,5
15	Thu tại xã	4.173,6
	- Thu sự nghiệp	201,3
	- Thu phạt, tịch thu	276,0
	- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.129,6
	- Thu khác	411,4
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	3,3
	- Thu hồi khoản chi năm trước	152,0
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>188.599,7</b>
1	Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	40.447,5
2	Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	148.152,2
3	Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu	
<b>B</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (Bao gồm chuyển nguồn làm lương)</b>	<b>107.944,9</b>
<b>C</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>726.384,1</b>
	- Thu bổ sung cân đối	599.716,0
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách mới	16.363,0
	- Thu bổ sung ngoài KH	110.305,1
<b>D</b>	<b>Thu bổ sung từ kết dư</b>	<b>228.731,2</b>
	Trong đó:	
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh, bao gồm:	151.261,7
	- Kết dư ngân sách huyện, xã	77.469,5
<b>E</b>	<b>Ghi thu hàng viện trợ</b>	<b>50.707,3</b>
<b>F</b>	<b>Thu vốn dự án ngoài nước</b>	<b>101.253,6</b>
<b>G</b>	<b>Thu CTMTQG và các CT, DA, nhiệm vụ</b>	<b>468.354,0</b>
<b>H</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>50,0</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>132.497,0</b>
<b>K</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>	<b>89.290,1</b>
<b>L</b>	<b>Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và GTNT</b>	<b>20.000,0</b>

**Mẫu số 13/CKTC-NSDP:**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.170.743</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.529.010</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	366.536
<b>1</b>	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	180.000
	Trong đó:	
	- Chi XDCCB tập trung	85.167
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	12.000
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000
	- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (CT KCHKM và GTNT)	21.833
	- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	1.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	185.000
3	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.536
4	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	0
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>1.100.284</b>
1	Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)	5.272
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	82.414
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	505.576
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	473.081
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	32.495
4	Chi sự nghiệp Y Tế	143.407
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	10.118
6	Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bưu chính- Viễn thông	4.034
7	Chi sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	12.417
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	6.228
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	3.599
10	Chi Bảo đảm xã hội	41.784
11	Chi Quản lý hành chính	251.909
12	Chi Quốc phòng- An ninh	25.113
13	Chi khác ngân sách	8.413
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>13.300</b>
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>47.890</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay</b>	<b>30.000</b>
<b>C</b>	<b>Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>556.733</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>55.000</b>
	Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.000

Mẫu số 13/CKTC-NSDP:**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2007***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.015.221,3</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.210.153,1</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>320.720,6</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	214.092,9
	Trong đó:	
	- Chi XDCB tập trung	148.328,2
	- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	44.205,9
	+ Chi trả nợ vay kho bạc	22.781,0
	+ Chi đầu tư XDCB	21.424,9
	- Trả nợ vay kho bạc	3.018,5
	- Chi trả nợ vay NHPT (CTKCHKM và BTH GTNT)	17.340,0
	- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó (Từ nguồn thu xổ số)	1.200,3
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn nước ngoài	101.253,6
3	Chi hỗ trợ nhà ở đồng bào dân tộc khó khăn	3.000,0
4	Vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.363,9
5	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.010,2
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>888.432,5</b>
1	Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)	4.469,0
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	83.696,6
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	390.700,9
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	358.619,5
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	32.081,4
4	Chi sự nghiệp Y Tế	89.033,0
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	7.352,6
6	Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bru chính- Viễn thông	1.213,3
7	Chi sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	14.095,5
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	7.902,2
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	4.152,2
10	Chi Đảm bảo xã hội	18.639,1
11	Chi Quản lý hành chính	229.321,7
12	Chi Quốc phòng- An ninh địa phương	23.005,0
13	Chi khác ngân sách	14.851,3
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000,0</b>
<b>B</b>	<b>Chi CT KCHKM cấp 2 và BT HGTNT từ nguồn vay</b>	<b>18.955,5</b>
<b>C</b>	<b>Chi CT MTQG và các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>493.874,6</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách</b>	<b>89.290,1</b>
<b>E</b>	<b>Ghi chi viện trợ</b>	<b>50.707,3</b>
<b>F</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>152.240,6</b>

Mẫu số 14/CKTC-NSDP:

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2009**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.407.996</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>766.263</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>287.523</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	100.987
	Trong đó:	
	- Chi XD CB tập trung	49.154
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	2.000
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.000
	- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (CT KCHKM và GTNT)	21.833
	- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	185.000
3	Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.536
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>438.482</b>
1	Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)	5.272
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	42.570
3	Chi sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo và dạy nghề	128.481
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	100.050
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	28.431
4	Chi sự nghiệp Y Tế	120.574
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	10.118
6	Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bưu chính- Viễn thông	4.034
7	Chi sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	7.195
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	2.900
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.256
10	Chi Đảm bảo xã hội	8.767
11	Chi Quản lý hành chính	89.574
12	Chi Quốc phòng- An ninh	10.975
13	Chi khác ngân sách	6.766
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>13.300</b>
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>25.958</b>
<b>B</b>	<b>Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay</b>	<b>30.000</b>
<b>C</b>	<b>Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>556.733</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>55.000</b>
	Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.000

**Mẫu số 14/CKTC-NSDP:****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2007***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.300.743,6</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>565.035,6</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>213.895,3</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	110.267,6
	Trong đó:	
	- Chi XDCB tập trung	60.332,7
	- Chi đầu tư và trả nợ vay kho bạc để đầu tư từ nguồn đầu giá đất	29.576,4
	- Chi trả nợ vay Quỹ hỗ trợ phát triển	17.340,0
	- Chi trả nợ tạm ứng KBNN	3.018,5
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn nước ngoài	101.253,6
3	Vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.363,9
4	Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.010,2
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>345.976,0</b>
1	Chi trợ giá báo	4.469,0
2	Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	47.239,2
3	Chi sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo	94.110,5
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	65.891,7
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	28.218,7
4	Chi sự nghiệp Y Tế	71.881,2
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	7.352,6
6	Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bru chính- Viễn thông	1.213,3
7	Chi sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	8.042,6
8	Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	5.080,0
9	Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.551,0
10	Chi Đảm bảo xã hội	6.137,8
11	Chi Quản lý hành chính	79.982,0
12	Chi An ninh- Quốc phòng địa phương	9.728,2
13	Chi khác ngân sách	9.188,7
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000,0</b>
<b>IV</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH KCHKM CẤP 2 VÀ BTH GTNT TỪ NGUỒN VAY</b>	<b>4.164,4</b>
<b>B</b>	<b>Chi CT MTQG và các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>465.436,3</b>
<b>C</b>	<b>Ghi thu, ghi chi viện trợ</b>	<b>50.707,3</b>
<b>D</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách</b>	<b>83.021,6</b>
<b>E</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>136.542,8</b>

**QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CHI NĂM 2007**

(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Mẫu số 15/CKTC-NSDP:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Chuyển nhiệm vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007						
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô		Tổng bổ sung trong năm					
		1	2	3=1-2	4	5	6	7=4+5+6	8=3+7	9	10=8+9	11		
<b>A</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>263.916</b>	<b>10.740</b>	<b>273.176</b>	<b>30.643</b>	<b>29.746</b>	<b>60.390</b>	<b>333.566</b>	<b>7.165</b>	<b>340.547</b>	<b>324.063</b>			
<b>I</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>	<b>69.542</b>	<b>2.087</b>	<b>67.455</b>	<b>9.840</b>	<b>1.119</b>	<b>10.959</b>	<b>78.414</b>	<b>4.500</b>	<b>78.414</b>	<b>73.650</b>			
1	Mua thiết bị, thay sách	5.000	500	4.500				4.500		4.500				
2	Đào tạo, bồi dưỡng	500	50	450				450		450	450			
3	Hoạt động toàn ngành	3.858	350	3.508				3.508		3.508	3.244			
4	Trường Dân tộc nội trú Đakrông	1.819	37	1.782	200	201	401	2.183		2.183	2.183			
5	Trường Dân tộc nội trú Gio Linh	1.386	27	1.359	157	149	306	1.665		1.665	1.665			
6	Trường Dân tộc nội trú Hướng Hóa	2.331	44	2.287	247	243	490	2.777		2.777	2.777			
7	Trường Dân tộc nội trú tỉnh	2.628	50	2.578	239	300	539	3.117		3.117	3.117			
8	Trường Dân tộc nội trú Vĩnh Linh	2.255	44	2.211	258	226	484	2.695		2.695	2.695			
9	Trường Mầm non Sao Mai	1.148	26	1.122	158		158	1.280		1.280	1.280			
10	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh Quảng Trị	1.600	30	1.570	277		277	1.847		1.847	1.847			
11	Trường THPT bán công Đông Hà	191	5	186	37		37	223		223	223			
12	Trường THPT bán công Gio Linh	175	5	170	35		35	205		205	205			
13	Trường THPT bán công Hải Lăng	238	5	233	49		49	282		282	282			
14	Trường THPT bán công thị xã Quảng Trị	248	5	243	37		37	280		280	280			
15	Trường THPT bán công Vĩnh Linh	243	5	238	56		56	294		294	294			
16	Trường THPT Đakrông	1.015	18	997	182		182	1.179		1.179	1.179			
17	Trường THPT Đông Hà	2.818	55	2.763	511		511	3.274		3.274	3.274			
18	Trường THPT Cửa Tùng	1.819	30	1.789	357		357	2.146		2.146	2.146			
19	Trường THPT Cam Lộ	1.747	30	1.717	329		329	2.046		2.046	2.046			
20	Trường THPT Cồn Tiên	1.596	30	1.566	307		307	1.873		1.873	1.873			
21	Trường THPT Chu Văn An	1.601	30	1.571	267		267	1.838		1.838	1.838			
22	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	2.854	55	2.799	743		743	3.542		3.542	3.542			
23	Trường THPT Gio Linh	1.988	30	1.958	387		387	2.345		2.345	2.345			
24	Trường THPT Hướng Hóa	1.694	32	1.662	294		294	1.956		1.956	1.956			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007							Chuyển nhiệm sự vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007			
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô				
25	Trường THPT Hải Lăng	1.770	34	1.736	312			312	2.048	2.048	2.048
26	Trường THPT Lệ Lợi	1.938	37	1.901	349			349	2.250	2.250	2.250
27	Trường THPT Lê Thế Hiếu	1.098	22	1.076	198			198	1.274	1.274	1.274
28	Trường THPT Lao Bảo	1.226	28	1.198	190			190	1.388	1.388	1.388
29	Trường THPT Nam Hải Lăng	1.147	20	1.127	180			180	1.307	1.307	1.307
30	Trường THPT Tân Lâm	1.281	25	1.256	245			245	1.501	1.501	1.501
31	Trường THPT Trần Thị Tâm	772	18	754	121			121	875	875	875
32	Trường THPT Triệu Phong	1.838	35	1.803	298			298	2.101	2.101	2.101
33	Trường THPT thị xã Quảng Trị	2.613	49	2.564	471			471	3.035	3.035	3.035
34	Trường THPT Vĩnh Linh	2.831	52	2.779	504			504	3.283	3.283	3.283
35	Trường THPT Vĩnh Định	1.044	20	1.024	172			172	1.196	1.196	1.196
36	Trường THPT Bến Quan	773	18	755	106			106	861	861	861
37	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Đakrông	290	9	281	43			43	324	324	324
38	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Đông Hà	453	10	443	69			69	512	512	512
39	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Cam Lộ	314	9	305	60			60	365	365	365
40	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gio Linh	286	9	277	47			47	324	324	324
41	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Lăng	290	9	281	49			49	330	330	330
42	Trung tâm Giáo dục thường xuyên thị xã Quảng Trị	297	9	288	63			63	351	351	351
43	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Triệu Phong	340	9	331	63			63	394	394	394
44	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Linh	521	10	511	89			89	600	600	600
45	Trung tâm Hướng nghiệp- Giáo dục thường xuyên Hướng Hóa	741	12	729	113			113	842	842	842
46	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Cam Lộ	394	9	385	73			73	458	458	458
47	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Gio Linh	343	9	334	64			64	398	398	398
48	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Hải Lăng	351	9	342	70			70	412	412	412
49	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Sông Hiếu	397	9	388	79			79	467	467	467
50	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp tỉnh	1.251	25	1.226	240			240	1.466	1.466	1.466
51	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Triệu Phong	396	10	386	70			70	456	456	456

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007	Chuyển nhiệm vụ 2006 sang năm 2007	Số được sử dụng năm 2007		
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô				Tổng bổ sung trong năm	
52	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp thị xã Q.Tri	779	18	761	135			135			896	896
53	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp Vĩnh Linh	640	15	625	120			120	745	745	745	
54	Trường THPT Hướng Phùng	454	7	447	58			58	505	505	505	
55	Trường THPT Tà Rụt	425	7	418	40			40	458	458	458	
56	Trường THPT A Túc	397	7	390					390	390	390	
57	Trung tâm Tin học- Ngoại ngữ	420	25	395	23			23	418	418	418	
58	Trường THPT Triệu Đại	150		150					150	150	150	
59	Phòng Giáo dục Cam Lộ	200		200					200	200	200	
60	Phòng Giáo dục Vĩnh Linh	90		90					90	90	90	
61	Phòng Giáo dục Triệu Phong	50		50					50	50	50	
62	Phòng Giáo dục Hướng Hóa	90		90					90	90	90	
63	Phòng Giáo dục Đakrông	100		100					100	100	100	
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>68.627</b>	<b>1.873</b>	<b>66.755</b>	<b>5.671</b>			<b>5.671</b>	<b>72.426</b>	<b>4.936</b>	<b>77.362</b>	<b>74.793</b>
1	Nguồn sự nghiệp ngành (VP Sở Y tế)	3.042	605	2.437					2.437		2.437	2.437
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	13.688	246	13.442	600			600	14.041		14.041	14.041
3	Bệnh viện khu vực Triệu Hải	4.031	88	3.943	515			515	4.458	71	4.529	4.529
4	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Cửa Tùng	979	33	947	137			137	1.084	12	1.096	1.096
5	Phòng Quản lý sức khỏe cán bộ	592	25	567	63			63	629		629	629
6	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Linh	3.233	75	3.158	316			316	3.475		3.475	3.475
7	Bệnh viện Đa khoa Gio Linh	2.019	39	1.980	274			274	2.254		2.254	2.254
8	Bệnh viện Đa khoa Hướng Hóa	3.006	70	2.936	497			497	3.433		3.433	3.433
9	Bệnh viện Đa khoa Đakrông	1.774	35	1.739	237			237	1.977		1.977	1.976
10	Bệnh viện Đa khoa Cam Lộ	1.430	30	1.400	192			192	1.591		1.591	1.591
11	Bệnh viện Đa khoa Hải Lăng	2.035	42	1.993	254			254	2.247		2.247	2.247
12	Bệnh viện Đa khoa Triệu Phong	2.032	42	1.990	290			290	2.280		2.280	2.280
13	Bệnh viện Đa khoa Đông Hà	1.294	30	1.264	146			146	1.411		1.411	1.411
14	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Trị	1.057	19	1.038	162			162	1.200		1.200	1.200

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007	Chuyển nhiệm vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007		
					Bổ sung lương khác	Mua xe ô tô	Tổng bổ sung trong năm					
15	Trường Trung học Y tế				67		67			67	67	67
16	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2.805	101	2.704	366		366			3.071	3.071	2.901
17	Trung tâm PCBXH	1.572	66	1.506	226		226			1.732	1.733	1.727
18	Trung tâm TTGD-SK	554	29	525	53		53			578	578	552
19	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	796	33	762	101		101			863	863	789
20	Trung tâm K. nghiệm DP-MP	619	29	590	77		77			667	667	667
21	Trung tâm Giám định Y khoa	483	12	472	34		34			505	505	505
22	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS	390	16	374						374	374	374
23	Trung tâm Pháp y	274		274						274	274	274
24	TTYT dự phòng Vĩnh Linh	790	28	762	133		133			895	895	895
25	TTYT dự phòng Gio Linh	991	26	965	119		119			1.084	1.084	1.084
26	TTYT dự phòng Hướng Hóa	1.012	34	978	164		164			1.142	1.142	1.102
27	TTYT dự phòng Đakrông	848	32	815	124		124			940	940	902
28	TTYT dự phòng Cam Lộ	750	21	729	131		131			860	860	772
29	TTYT dự phòng Hải Lăng	845	25	820	144		144			964	964	956
30	TTYT dự phòng Triệu Phong	783	24	758	131		131			890	890	890
31	TTYT dự phòng Đông Hà	864	19	845	116		116			961	961	958
32	Quỹ KCB trẻ em dưới 6 tuổi	5.000		5.000						5.000	1.122	4.801
33	Quỹ KCB người nghèo	8.500		8.500						8.500	3.731	11.536
34	CT kế hoạch hóa gia đình (Cấp UBND)	100		100						100	100	100
35	CT BVCS trẻ em (Cấp UBND)	440		440						440	440	440
<b>I</b>	<b>NS KHOA HỌC</b>	<b>8.140</b>	<b>110</b>	<b>8.030</b>	<b>101</b>		<b>101</b>			<b>8.131</b>	<b>1.554</b>	<b>7.641</b>
1	VP Sở Khoa học- Công nghệ (SN ngành)	1.335	62	1.273						1.273		893
2	Trang web TT Tin học của UBND tỉnh	350		350						350		337
3	VP Sở Khoa học- Công nghệ (Đề tài)	3.615		3.615						3.615	1.304	3.376
4	Chi cục Đo lường, Chất lượng	311	24	287	24		24			311		311
5	TT Ứng dụng thông tin	582	9	573	26		26			599		599
6	TT Tin học và Thông tin khoa học	867	15	852	51		51			903		903
7	Thư viện điện tử và trang web ngành	600		600						600		600
8	Đầu tư thiết bị đo lường	380		380						380	250	522
9	Hỗ trợ Hội Khoa học- Kỹ thuật	100		100						100		100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Chuyển nhiệm vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007						
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua Xe ô tô		Tổng bổ sung trong năm					
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP CÔNG NGHỆ VÀ BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG</b>	<b>1.800</b>		<b>1.800</b>		<b>90</b>		<b>90</b>		<b>1.890</b>		<b>1.890</b>		<b>1.533</b>
1	VP UBND tỉnh	1.300		1.300						1.300		1.300		943
2	Trung tâm Công nghệ- Thông tin và Truyền thông	500		500		90		90		590		590		590
<b>V</b>	<b>SN PHÁT THANH- TRUYỀN HÌNH</b>	<b>2.500</b>	<b>150</b>	<b>2.350</b>	<b>150</b>	<b>2.580</b>		<b>2.730</b>		<b>5.080</b>		<b>5.080</b>		<b>5.080</b>
1	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	2.500	150	2.350	150	830		980		3.330		3.330		3.330
2	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh (Q.cáo cấp lại)					1.750		1.750		1.750		1.750		1.750
<b>VI</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	<b>5.359</b>	<b>109</b>	<b>5.066</b>	<b>568</b>	<b>2.289</b>		<b>2.857</b>		<b>7.923</b>	<b>37</b>	<b>7.960</b>		<b>7.960</b>
1	Hội Văn học- Nghệ thuật	1.037	42	995	33	100		133		1.128		1.128		1.128
2	Tạp chí Cửa Việt	612	41	571	50	72		122		693		693		693
3	Đoàn nghệ thuật	805	26	779	141	917		1.058		1.837	37	1.874		1.874
4	TT Văn hóa- Thông tin	621		593	79	797		876		1.469		1.469		1.469
5	Thư viện	544		523	76			76		599		599		599
6	Bảo tàng	593		578	95			95		673		673		673
7	TT Bảo tồn Di tích và Danh thắng	300		300	93			93		393		393		393
8	SN văn hóa khác	493		725		388		388		1.113		1.113		1.113
9	Dự phòng ngành	354												
10	TT phát hành phim và CB			3		15		15		18		18		18
<b>VI I</b>	<b>SỰ NGHIỆP TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ</b>	<b>1.432</b>		<b>1.432</b>		<b>95</b>		<b>95</b>		<b>1.527</b>		<b>1.527</b>		<b>1.527</b>
1	Báo Quảng Trị	1.432		1.432		95		95		1.527		1.527		1.527
<b>VI II</b>	<b>SỰ NGHIỆP THỂ DỤC- THỂ THAO</b>	<b>1.200</b>	<b>120</b>	<b>1.080</b>		<b>391</b>		<b>391</b>		<b>1.471</b>		<b>1.471</b>		<b>1.471</b>
1	TT Thể dục- Thể thao	260	26	234						234		234		234
2	Trung tâm giới thiệu việc làm	410	8	402	18			18		420		420		420
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ	39		39						39		39		39
4	VP Tỉnh ủy (CBLTCM)	206		206						206		206		206
5	Ban chỉ đạo 120	144		144						144		144		144
6	Văn phòng sở	1.644	79	1.565		2.155		2.155		3.720		3.720		3.680

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007	Chuyển nhiệm vụ 2006 sang				
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô			Tổng bổ sung trong năm			
<b>IX</b>	<b>SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO</b>	<b>19.409</b>	<b>762</b>	<b>18.647</b>	<b>1.458</b>	<b>1.295</b>	<b>2.753</b>	<b>21.401</b>	<b>1</b>	<b>21.402</b>	<b>20.600</b>		
1	Trường lái xe	545		545				545		545	545		
2	TT Giáo dục Thường xuyên tỉnh	140	14	126	50		50	176		176	176		
3	Trường Cao đẳng sư phạm	5.889	265	5.624	797		1.592	7.216		7.216	7.028		
4	Trường CĐ sư phạm (Đào tạo tiếng Lào)	50		50				50		50	50		
5	Trường Trung học Y tế	1.469	29	1.440				1.440	1	1.442	1.442		
6	Trường Dạy nghề	2.250	156	2.364	28		28	2.392		2.392	2.348		
7	Trường Chính trị Lê Duẩn	2.529	50	2.479	258		258	2.737		2.737	2.737		
8	Trường Trung học Nông nghiệp- PTNT	1.150	65	1.085	192		192	1.276		1.276	1.276		
9	TT Hoạt động Thanh- Thiếu niên Cửa Việt	431	26	405	47		47	452		452	452		
10	TT Thể dục- Thể thao	1.608	46	1.562	60		60	1.622		1.622	1.622		
11	Nhà Thiếu nhi	930	71	859	27		27	886		886	886		
12	Sở Văn hóa- Thông tin (Đoàn Thanh niên)	50		50				50		50	50		
13	Liên minh HTX	366		366	80		80	446		446	446		
14	Sở Nội vụ	228		228				228		228	228		
15	Trường Chính trị Lê Duẩn	210	40	170				170		170	170		
16	Trường Trung học Nông nghiệp- PTNT	240		240				240		240	212		
17	Công an tỉnh	472		472	371		371	843		843	371		
18	Sở Y tế	332		332	40		40	372		372	372		
19	Sở Tài chính	50		50				50		50	50		
20	Ban Dân tộc	60		60				60		60			
21	Sở Tư pháp (Trong 90tr của TC)				10		10	10		10			
22	Ban Tổ chức Tỉnh ủy: NV xây dựng Đảng	140		140				140		140	140		
<b>X</b>	<b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>41.813</b>	<b>1.792</b>	<b>40.021</b>	<b>6.302</b>	<b>9.962</b>	<b>16.263</b>	<b>56.284</b>		<b>56.284</b>	<b>55.571</b>		
1	Văn phòng UBND tỉnh	2.900	186	2.714	299	3.861	4.160	6.874		6.874	6.874		
2	Trung tâm Công báo	196	8	188	19	46	65	253		253	253		
3	Trung tâm Tin học	224	10	214	27	46	73	287		287	287		
4	Trung tâm Lưu trữ	196	7	189	23	88	110	299		299	298		
5	Trung tâm Dịch vụ- Hội nghị	332	22	310	775		775	1.085		1.085	1.085		
6	Văn phòng Sở Giao thông	626	16	610	16	37	53	663		663	663		
7	Ban Thanh tra Giao thông	218	7	211	41		41	252		252	252		
8	Văn phòng Sở Khoa học- Công nghệ	562	14	548	106		106	654		654	654		
9	Chi cục Đo lường, Chất lượng	225	7	218	61		61	279		279	279		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Chuyển nhiệm vụ năm 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số Giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007	Chuyển nhiệm vụ năm 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007			
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô							
10	Văn phòng Sở Giáo dục- Đào tạo	1.675	42	1.633	368			368	2.001		2.001	2.001	2.001	
11	Chi cục Kiểm lâm	5.545	163	5.382	1.110			1.110	6.492		6.492	6.492	6.324	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.273	53	1.220	197		295	491	1.711		1.711	1.711	1.668	
13	Sở Xây dựng	790	21	769	91		248	338	1.108		1.108	1.108	991	
14	Ban QL Khu Thương mại Lao Bảo	1.001	54	947	118		71	189	1.136		1.136	1.136	1.136	
15	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	899	54	845	99			99	945		945	945	895	
16	Sở Thương mại và Du lịch	744	30	714	130		249	379	1.093		1.093	1.093	1.093	
17	Sở Bưu chính- Viễn thông	826	55	771	82		67	150	920		920	920	920	
18	Văn phòng Sở Y tế	904	24	880	154			154	1.034		1.034	1.034	1.002	
19	Ban Thi đua- Khen thưởng	1.801	165	1.636	48		58	106	1.742		1.742	1.742	1.742	
20	Ban Tôn giáo	427	28	399	43		68	111	510		510	510	510	
21	Ban QL các Khu Công nghiệp	374	10	365	57		138	195	560		560	560	560	
22	Ban Dân tộc	1.091	51	1.040	164		55	219	1.259		1.259	1.259	1.259	
23	Hội đồng nhân dân tỉnh	1.579	97	1.482	141		595	736	2.218		2.218	2.218	2.218	
24	Hội Chữ thập đỏ	332	14	318	51			561	879		879	879	789	
25	Hội Khuyến học	90		90					90		90	90	90	
26	Sở Tài chính	1.522	60	1.462	240		362	602	2.064		2.064	2.064	2.064	
27	Sở Ngoại vụ	1.110	80	1.030	96		528	624	1.654		1.654	1.655	1.655	
28	Sở Nội vụ	1.139	46	1.093	153		602	755	1.848		1.848	1.848	1.848	
29	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.024	42	982	169		118	287	1.269		1.269	1.269	1.207	
30	Thanh tra tỉnh	747	18	729	157		290	447	1.177		1.177	1.177	1.177	
31	Ủy ban Dân số- Gia đình & Trẻ em	1.811	52	1.759	346			346	2.105		2.105	2.105	2.095	
32	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	957	31	926	189			189	1.115		1.115	1.115	1.115	
33	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.369	36	1.333	266		104	370	1.703		1.703	1.703	1.703	
34	Chi cục Lâm nghiệp	231	7	224	84		28	112	336		336	336	308	
35	Sở Thể dục- Thể thao	450	14	436	83			83	519		519	519	519	
36	Sở Tư pháp	602	28	574	91		230	321	895		895	895	841	
37	Sở Công nghiệp	863	42	821	116		22	138	959		959	959	959	
38	Sở Văn hóa- Thông tin	693	18	675	140		53	193	868		868	868	868	
39	Sở Thủy sản	460	12	448	99		17	116	564		564	564	564	
40	Chi cục Quản lý thị trường	1.709	53	1.656	329		277	606	2.262		2.262	2.262	2.262	
41	Phòng Công chứng	230	12	218	29		15	44	262		262	262	262	
42	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	235	16	219	23		30	53	272		272	272	272	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007										Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007	Chuyển nhiệm vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007		
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô				Tổng bổ sung trong năm	
43	Chi cục Di dân	529	24	505	81	15		96	601		601	549
44	Ban QL Xây dựng cơ sở hạ tầng	172	5	167	30			30	197		197	195
45	Ban QL các Khu Du lịch	270	11	259	45	39		84	343		343	338
46	Liên minh HTX	620	35	585	75	26		100	685		685	684
47	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá	240	13	227	16			16	243		243	243
<b>XI</b>	<b>ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, HỘI</b>	<b>14.773</b>	<b>743</b>	<b>14.030</b>	<b>1.841</b>	<b>6.777</b>		<b>8.618</b>	<b>22.648</b>	<b>67</b>	<b>22.715</b>	<b>22.715</b>
1	Tỉnh ủy	8.202	433	7.759	1.016	5.550		6.566	14.325		14.325	14.325
2	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	1.164	62	1.102	144	275		419	1.521		1.521	1.521
3	Tỉnh đoàn (Trong đó có 400tr đại hội nhiệm kỳ)	1.038	59	979	113	421		533	1.512		1.512	1.512
4	Hội Nông dân	819	39	780	119	49		168	948		948	948
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	753	35	718	111	10		121	838		838	838
6	Hội Cựu chiến binh	585	20	565	53	239		293	858		858	858
7	Đoàn Dân Chính đảng	200	11	189	18	45		63	252		252	252
8	Tổng Đội Thanh niên xung phong	158	7	151	24			24	175		175	175
9	Hội Người mù	276	14	262	28	64		92	354		354	354
10	Liên hiệp các hội KHKT	152	9	143	17			17	160		160	160
11	Hội Đồng y	104		104	21			21	125		125	125
12	Báo Quảng Trị	928	33	895	153	85		238	1.133		1.133	1.133
13	Hội Nhà báo	184	11	173	23	40		63	236	67	303	303
14	Hỗ trợ hoạt động các hội	210		210					210		210	210
<b>XI</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP</b>	<b>203</b>	<b>8</b>	<b>54</b>	<b>36</b>			<b>36</b>	<b>230</b>		<b>230</b>	<b>230</b>
1	Công ty KT&PT hạ tầng các Khu Công nghiệp	62	8	54	36			36	90		90	90
2	Ban Quản lý DA DTXD các Khu Công nghiệp	141							141		141	141
<b>XI</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>45.131</b>	<b>2.862</b>	<b>42.269</b>	<b>4.413</b>	<b>2.993</b>		<b>7.406</b>	<b>49.675</b>	<b>570</b>	<b>50.245</b>	<b>49.050</b>
<b>A</b>	<b>Sự nghiệp Thủy lợi</b>	<b>800</b>	<b>80</b>	<b>720</b>					<b>720</b>		<b>720</b>	<b>720</b>
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>1.200</b>	<b>120</b>	<b>1.080</b>					<b>1.080</b>		<b>1.080</b>	<b>1.055</b>
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp NN&amp; PTNT</b>	<b>13.873</b>	<b>945</b>	<b>12.928</b>	<b>3.878</b>	<b>1.043</b>		<b>4.921</b>	<b>17.849</b>	<b>570</b>	<b>18.419</b>	<b>17.295</b>
1	Trung tâm Khuyến nông- Khuyến Lâm	2.145	143	2.002	197			197	2.199		2.199	2.121
2	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường	410	5	405	42			42	447		447	442
3	Trung tâm Giống cây trồng- Vật nuôi	2.763	252	2.511	102			102	2.613	430	3.043	2.792
4	Chi cục PCLB & QLDD	735	57	678		1.043		1.043	1.721	140	1.861	1.512
5	Chi cục Bảo vệ thực vật	1.620	96	1.524	242			242	1.766		1.766	1.760

STT	Nội dung	Dự toán năm 2007							Chuyển nhiệm vụ 2006 sang	Số được sử dụng năm 2007	Số quyết toán năm 2007
		Số giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	DT đầu năm đã trừ 10% tiết kiệm	Bổ sung trong năm			Tổng dự toán năm 2007			
					Bổ sung lương	Bổ sung khác	Mua xe ô tô				
6	Trung tâm Điều tra QHTKNL	450	12	438	96			96	534	518	
7	Chi cục Thú y	2.750	80	2.670	1.948			1.948	4.618	4.201	
8	Chi cục Kiểm lâm	3.000	300	2.700	165			165	2.865	2.863	
9	BQL rừng phòng hộ Đakrông HH				550			550	550	550	
10	BQL rừng phòng hộ Triệu Hải				219			219	219	219	
11	BQL rừng phòng hộ Bến Hải				317			317	317	317	
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp Công nghiệp</b>	<b>1.000</b>	<b>81</b>	<b>919</b>	<b>22</b>			<b>22</b>	<b>941</b>	<b>911</b>	
1	Trung tâm Tư vấn và PTCN	1.000	81	919	22			22	941	911	
<b>E</b>	<b>Sự nghiệp Thủy sản</b>	<b>2.912</b>	<b>143</b>	<b>2.769</b>	<b>354</b>			<b>354</b>	<b>3.123</b>	<b>3.123</b>	
1	Trung tâm Khuyến ngư	1.122	89	1.033	165			165	1.198	1.198	
2	Trung tâm Giống thủy sản	450	10	440	17			17	457	457	
3	Chi cục BVNL thủy sản	1.190	35	1.155	140			140	1.295	1.295	
4	BQL Cảng cá Cửa Việt	150	9	141	32			32	173	173	
<b>F</b>	<b>Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>15.226</b>	<b>1.493</b>	<b>13.733</b>	<b>159</b>	<b>500</b>		<b>659</b>	<b>14.392</b>	<b>12.190</b>	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	150		150	143			143	293	291	
2	Trung tâm TT TM & MT	150		150	16			16	166	166	
3	Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	14.926	1.493	13.433	500			500	13.933	11.733	
<b>G</b>	<b>Sự nghiệp Giao thông- Vận tải</b>	<b>5.000</b>		<b>5.000</b>		<b>1.450</b>		<b>1.450</b>	<b>6.450</b>	<b>6.447</b>	
1	SNKT Giao thông	5.000		5.000	1.450			1.450	6.450	6.447	
<b>H</b>	<b>SN XTĐT &amp; HNKQT</b>	<b>200</b>		<b>200</b>					<b>200</b>	<b>200</b>	
<b>K</b>	<b>Sự nghiệp xúc tiến đầu tư</b>	<b>670</b>		<b>670</b>					<b>670</b>	<b>490</b>	
<b>L</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>300</b>		<b>300</b>					<b>300</b>	<b>141</b>	
2	Sự nghiệp xúc tiến đầu tư TM Lao bảo	200		200					200	200	
3	BQL các Khu Du lịch tỉnh	70		70					70	49	
4	BQL các Khu Công nghiệp	100		100					100	100	
1	Phòng, chống dịch bệnh	700		700					700		
<b>M</b>	<b>Khảo sát giá đất theo Luật</b>	<b>150</b>		<b>150</b>					<b>150</b>	<b>150</b>	
<b>N</b>	<b>Trợ giá, trợ cước</b>	<b>2.600</b>		<b>2.600</b>					<b>2.600</b>	<b>2.469</b>	
	Chi thực hiện năm 2007	2.600		2.600					2.600	2.469	
<b>O</b>	<b>Cho không các mặt hàng chính sách</b>	<b>200</b>		<b>200</b>					<b>200</b>	<b>200</b>	
<b>P</b>	<b>Hỗ trợ BV Triệu Hải BVMT</b>	<b>300</b>		<b>300</b>					<b>300</b>	<b>300</b>	
<b>Q</b>	<b>Chi khác</b>	<b>300</b>		<b>300</b>					<b>300</b>	<b>300</b>	

**Mẫu số 16/CKTC-NSDP:****DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009**của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự toán năm 2008	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>77.154</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn ngân sách cân đối</b>		<b>49.154</b>	
<b>I</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>		<b>2.500</b>	
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN</b>		<b>3.000</b>	
<b>III</b>	<b>NÔNG- LÂM- NGƯ NGHIỆP</b>		<b>4.500</b>	
	Dự án chuyển tiếp		4.500	
	- Hệ thống thủy lợi Sa Lung, huyện Vĩnh Linh	Sở NN-PTNT	2.500	
	- Dự án di dân ra khỏi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi Trúc Kinh	UBND huyện Gio Linh	1.800	
	- Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp miền Tây Vĩnh Linh	Tinh đoàn	200	
<b>IV</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		<b>2.500</b>	
	Dự án chuyển tiếp			
	Nâng cấp và mở rộng lưới điện hạ thế của huyện Vĩnh Linh và huyện Cam Lộ	Sở Công thương	2.500	
<b>V</b>	<b>GIAO THÔNG- VẬN TẢI</b>		<b>9.000</b>	
1	Dự án hoàn thành		4.000	
	- Cầu Bến Sanh thuộc đường tỉnh 75 Đông	Sở GT-VT	500	
	- Bến xe trung tâm thị xã Đông Hà	Sở GT-VT	2.000	
	- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng QL 1A đoạn qua huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	1.000	
	- Hỗ trợ xây dựng đường vào khu tái định cư thôn Cu Vơ, xã Hướng Linh	UBND huyện Hướng Hoá	500	
2	Dự án chuyển tiếp		5.000	
	- Cầu Bắc Phước	Sở GT-VT	2.500	
	- Đường Trường Chinh- TX Đông Hà (Đoạn Lê Lợi- Hùng Vương)	BQL DA CSHT tỉnh	2.500	
<b>VI</b>	<b>CẤP NƯỚC- CÔNG CỘNG</b>		<b>2.540</b>	
	Dự án chuyển tiếp			
	- Cấp nước thị trấn Gio Linh	C.ty TNHH 01 TV CN-XD Quảng Trị	1.540	
	- Cấp nước thị trấn Cửa Việt	C.ty TNHH 01 TV CN-XD Quảng Trị	1.000	
<b>VII</b>	<b>VĂN HOÁ- THÔNG TIN, THỂ DỤC- THỂ THAO</b>		<b>3.000</b>	
1	Dự án chuyển tiếp			

	- Nhà Văn hoá thiếu nhi thị xã Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	2.000	
2	Dự án khởi công mới			
	Nhà Thi đấu, tập luyện thể thao huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	1.000	
<b>VIII</b>	<b>Y TẾ</b>		<b>500</b>	
1	Dự án chuyên tiếp			
	- Phòng, chống bệnh truyền nhiễm tiêu vùng sông Mekông	Sở Y Tế	500	
<b>IX</b>	<b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>		<b>600</b>	
1	Dự án chuyên tiếp			
	Trung tâm kỹ thuật đo lường, thử nghiệm	Chi cục đo lường chất lượng	600	
<b>X</b>	<b>GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>		<b>6.650</b>	
	Dự án chuyên tiếp			
	- Nhà học lý thuyết- Trường CNKT và nghiệp vụ GTVT	Trường CNKT và NVGTVT	1.000	
	- Giảng đường Trường TH NN và PTNT	Trường THNN và PTNT	650	
	- Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	Hội Nông dân tỉnh	500	
	- Nhà Khảo thí thuộc Sở Giáo dục- Đào tạo	Sở GD- ĐT	500	
	Hỗ trợ đối ứng Chương trình KCH trường, lớp học			
	- Trường THPT Vĩnh Linh	Sở GD- ĐT	400	
	- Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	500	
	- Huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	500	
	- Huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	400	
	- Huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	600	
	- Huyện Hướng Hoá	UBND huyện Hướng Hoá	500	
	- Huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	300	
	- Huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	600	
	- TX Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	200	
<b>XI</b>	<b>QUỐC PHÒNG – AN NINH</b>		<b>2.000</b>	
	Dự án chuyên tiếp			
	- Công trình CH5-01	Ban CHQS tỉnh	2.000	
<b>XII</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>		<b>12.364</b>	
1	Dự án hoàn thành			
	- Trụ sở Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ	800	
	- Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	VP. UBND tỉnh	700	
	-Cải tạo trụ sở Ban Dân tộc	Ban Dân tộc	180	

	- Trụ sở UBNDTTQ Việt Nam tỉnh	Ủy ban MTTQVN tỉnh	410	
	- Hỗ trợ trụ sở huyện uỷ Hải Lăng	VP. Huyện uỷ Hải Lăng	500	
2	Dự án chuyển tiếp			
	- Nhà làm việc, tập luyện và biểu diễn của Đoàn Nghệ thuật tổng hợp tỉnh (Giai đoạn 1)	Đoàn NTTT tỉnh	2.000	
	- Trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.500	
	- Nhà Lưu trữ Tỉnh uỷ	VP Tỉnh uỷ	1.000	
3	Dự án khởi công mới			
	Trụ sở Sở Tài chính	Sở Tài chính	2.000	
	Kinh phí đền bù mở rộng khuôn viên trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.274	
<b>B</b>	<b>Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>		<b>28.000</b>	
<b>I</b>	<b>BQL CÁC KHU DU LỊCH TỈNH</b>		<b>8.000</b>	
1	Dự án hoàn thành			
	Khu dân cư bãi tắm 2, Khu Dịch vụ- Du lịch Cửa Việt	BQL các Khu Du lịch tỉnh	4.200	
2	Dự án khởi công mới			
	Hạ tầng kỹ thuật công viên, bãi tắm, Khu Dịch vụ- Du lịch Cửa Việt	BQL các Khu Du lịch tỉnh	3.000	
	Hệ thống cấp nước khu bãi tắm 2, Khu Du lịch- Dịch vụ Cửa Việt	BQL các Khu Du lịch tỉnh	800	
<b>II</b>	<b>BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CSHT TỈNH</b>		<b>20.000</b>	
1	Công trình chuyển tiếp			
	- Xây dựng CSHT Khu đô thị Nam đường 9D, TX Đông Hà	BQL DA CSHT tỉnh	8.000	
	- XD hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Nam Đông Hà (Giai đoạn 1)	BQL DA CSHT tỉnh	1.000	
	- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư cho các hộ bị di dời khi xây dựng các công trình trên địa bàn thị xã Đông Hà	BQL DA CSHT tỉnh	6.000	
2	Dự án khởi công mới			
	- Nhà Thi đấu đa năng tỉnh Quảng Trị	BQL DA CSHT tỉnh	5.000	

**Mẫu số 17/CKTC-NSDP:**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC  
DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2009**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục các chương trình và dự án	Chủ đầu tư	KH năm 2009			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				ĐTPT	SN	
	<b>TỔNG SỐ</b>		730.153	652.717	77.436	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>		93.415	23.000	70.415	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO</b>		12.282	9.600	2.682	
1	DA hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		9.600	9.600	0	
	+ Huyện Hải Lăng (2 xã: Hải An, Hải Khê)	UBND huyện Hải Lăng	1.600	1.600		
	+ Huyện Triệu Phong (3 xã: Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng)	UBND huyện Triệu Phong	2.400	2.400		
	+ Huyện Vĩnh Linh (4 xã: Vĩnh Thái, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Quang)	UBND huyện Vĩnh Linh	3.200	3.200		
	+ Huyện Gio Linh (3 xã: Trung Giang, Gio Hải, Gio Việt)	UBND huyện Gio Linh	2.400	2.400		
2	Dự án Khuyến nông- Khuyến lâm- Khuyến ngư và Phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề		1.200	0	1.200	
-	Khuyến nông- Khuyến lâm	Trung tâm KN-KL tỉnh	300		300	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất và ngành nghề	Sở NN&PTNT	800		800	
-	Hỗ trợ Huyện đảo Cồn Cỏ	UBND Huyện đảo Cồn Cỏ	100		100	
3	Dự án dạy nghề cho người nghèo	Sở LĐ-TB&XH	670		670	
4	Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo	Sở LĐ-TB&XH	265		265	
5	Trợ giúp pháp lý	TT Trợ giúp pháp lý NN	230		230	
6	Hoạt động giám sát đánh giá	Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, huyện	317		317	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ- KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>		<b>6.444</b>	<b>0</b>	<b>6.444</b>	

1	Dự án Truyền thông- Giáo dục thay đổi hành vi	Chi cục DS &KHHGD	1.325		1.325
2	Dự án nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	Chi cục DS &KHHGD	707		707
3	Dự án đảm bảo hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	Chi cục DS &KHHGD	196		196
4	Dự án nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	Chi cục DS &KHHGD	1.703		1.703
5	Dự án thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số	Chi cục DS &KHHGD	485		485
6	Đề án kiểm soát dân số các vùng biên đảo, đảo và ven biển	Chi cục DS &KHHGD	1.543		1.543
7	Dự án nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình	Chi cục DS &KHHGD	485		485
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH XÃ HỘI, BỆNH DỊCH NGUY HIỂM VÀ HIV/AIDS</b>		<b>4.776</b>	<b>1.000</b>	<b>3.776</b>
	Hoạt động sự nghiệp		3.776		
1	Dự án phòng, chống sốt rét	Sở Y tế	651		651
2	Dự án phòng, chống phong	Sở Y tế	147		147
3	Dự án phòng, chống lao	Sở Y tế	23		23
4	Dự án tiêm chủng mở rộng	Sở Y tế	280		280
5	Dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em	Sở Y tế	1.146		1.146
6	Dự án sức khỏe tâm thần cộng đồng	Sở Y tế	570		570
7	Dự án phòng chống HIV/AIDS	Sở Y tế	872		872
8	Quản dân y kết hợp	Sở Y tế	87		87
	Đầu tư phát triển		1.000	1.000	
1	Xây dựng trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	Sở Y tế	1.000	1.000	
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ SINH MTNT</b>	TT nước sạch & VSMTNT	<b>7.200</b>	<b>6.800</b>	<b>400</b>
1	Huyện Triệu Phong		100	100	100
	+ Hệ thống xử lý cấp nước Tường Vân, xã Triệu An	TT nước sạch & VSMTNT	100	100	100
2	Huyện Hải Lăng		2.000	2.000	
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Văn Vân, xã Hải Quy	TT nước sạch & VSMTNT	1.500	1.500	
	+ Hệ thống cấp nước Hà Lỗ, xã Hải Tân	TT nước sạch & VSMTNT	500	500	
3	Huyện Vĩnh Linh	TT nước sạch & VSMTNT	589,72	589,72	
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Hiền Lương, xã Vĩnh Thành		34	34	
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tân Hòa, Tân Bình, xã Vĩnh Hiền	TT nước sạch & VSMTNT	55,72	55,72	
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tây thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long	TT nước sạch & VSMTNT	500	500	
4	Huyện Gio Linh		3.003,353	3.003,353	
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt An Khê, xã Gio Sơn	TT nước sạch & VSMTNT	33,353	33,353	

	+ Xử lý đường điện, giếng khoan hệ thống nước Trung An, Phú An, xã Hải Thái	TT nước sạch & VSMTNT	120,000	120,000		
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Xuân Hoài, Hải Chử, xã Trung Hải	TT nước sạch & VSMTNT	2.350,000	2.350,000		
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt Võ Xã, xã Trung Sơn	TT nước sạch & VSMTNT	500,000	500,000		
5	Huyện Cam Lộ		950,000	950,000		
	+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tân Xuân, Thiện Chánh, xã Cam Thủy	TT nước sạch & VSMTNT	950,000	950,000		
6	Chuẩn bị đầu tư	TT nước sạch & VSMTNT	126,927	126,927		
7	Hỗ trợ giếng khoan Hội Người mù	TT nước sạch & VSMTNT	30	30		
8	Các mô hình hồ xí hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và tập huấn sử dụng CT nước	TT nước sạch & VSMTNT	400		400	
<b>V</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH VĂN HÓA</b>		<b>5.100</b>	<b>3.600</b>	<b>1.500</b>	
1	Dự án chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử	TT nước sạch & VSMTNT	3.600	3.000	600	
	+ Đình làng Câu Nhi	UBND huyện Hải Lăng	600		600	
	+ Cầu treo Bến Tắt	TT Bảo tồn DT&DT	3.000	3.000		
2	Dự án làng, bản, buôn có hoàn cảnh đặc biệt	Sở VH-TT&DL	610	600	10	
3	Dự án xây dựng xã điển hình triển khai hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	Sở VH-TT&DL	340		340	
4	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa	Sở VH-TT&DL	200		200	
5	Dự án củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng	Sở VH-TT&DL	140		140	
6	Dự án cấp các trang thiết bị và sản phẩm văn hóa thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo	Sở VH-TT&DL	150		150	
7	Dự án nâng cao năng lực phổ biến phim; đào tạo nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản phẩm và phổ biến phim ở vùng sâu, vùng xa	TT Phát hành phim và chiếu bóng Quảng Trị	60		60	
<b>VI</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>		<b>52.670</b>	<b>0</b>	<b>52.670</b>	
1	Dự án củng cố phổ cập Tiểu học và thực hiện phổ cập THCS	Sở GD-ĐT	2.500		2.500	

2	Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa	Sở GD-ĐT	3.100		3.100
3	Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường	Sở GD-ĐT	3.500		3.500
4	Dự án đào tạo bồi dưỡng giáo viên, tăng cơ sở vật chất các trường Sư phạm	Sở GD-ĐT	6.000		6.000
4.1	Công trình chuyên tiếp		300	0	300
	- Thư viện trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	Trường CĐSP Quảng Trị	300		300
4.2	Công trình khởi công mới		5.700	0	5.700
	- Giảng đường đa năng trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	Trường CĐSP Quảng Trị	5.000		5.000
	- Bồi dưỡng giáo viên trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	Trường CĐSP Quảng Trị	200		200
	- Bồi dưỡng giáo viên	Sở GD-ĐT	500		500
5	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn		15.000	0	15.000
5.1	Các công trình chuyên tiếp		8.950	0	8.950
	- Nhà Hiệu bộ và Nhà học thực hành trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	Sở GD-ĐT	300		300
	- Nhà học thực hành trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hướng Hóa	Sở GD-ĐT	500		500
	- Nhà học thực hành trường Phổ thông Dân tộc nội trú Đakrông	Sở GD-ĐT	500		500
	- Trường THPT Hướng Phùng, Hướng Hóa	Sở GD-ĐT	800		800
	- Trường THPT Tà Rụt, Đakrông	Sở GD-ĐT	2.700		2.700
	- Trường THPT A Túc, Hướng Hóa	Sở GD-ĐT	2.750		2.750
	- Trường THPT Triệu Phong	Trường THPT Triệu Phong	400		400
	- Trường THPT Lê Thế Hiếu- Cam Lộ	Trường THPT Lê Thế Hiếu	300		300
	- Thiết bị và hỗ trợ học phẩm cho học sinh miền núi	Sở GD-ĐT	700		700
5.2	Hỗ trợ đối ứng KCH trường, lớp học, công cụ giáo viên		6.050	0	6.050
	- Huyện Hướng Hóa	UBND huyện Hướng Hóa	1.000		1.000
	- Huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	1.000		1.000
	- Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	900		900
	- Huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	900		900
	- Huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	600		600

	- Khối trực thuộc Sở Giáo dục- Đào tạo	Sở GD-ĐT	1.400		1.400
	- Chuẩn bị lập dự án (Chuẩn bị đầu tư)		250		250
	+ Nhà học thực hành- Trường THPT Gio Linh	Sở GD-ĐT	50		50
	+ Nhà học thực hành- Trường THPT Lê Thế Hiếu- Cam Lộ	Sở GD-ĐT	40		40
	+ Nhà Hiệu bộ trường THPT Cửa Tùng	Sở GD-ĐT	40		40
	+ Trường THPT Lâm Sơn Thủy- Vĩnh Linh	Sở GD-ĐT	40		40
	+ Nhà học thực hành- Trường THPT Chu Văn An- Triệu Phong	Sở GD-ĐT	40		40
	+ Nhà học Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp tỉnh	Sở GD-ĐT	40		40
6	Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, xây dựng một số trường trọng điểm	Sở GD-ĐT	11.000	0	11.000
6.1	Các công trình chuyển tiếp		4.300		4.300
	- Trường THPT Vĩnh Linh	Sở GD-ĐT	1.000		1.000
	- Trường THPT Gio Linh	Sở GD-ĐT	650		650
	- Nhà học 2 tầng Trung tâm KTTH- HN Triệu Phong	Sở GD-ĐT	900		900
	- Nhà học 2 tầng Trung tâm KTTH- HN Sông Hiếu	Sở GD-ĐT	250		250
	- Trung tâm KTTH-HN thị xã Quảng Trị	Sở GD-ĐT	500		500
	- Trung tâm KTTH-HN Vĩnh Linh	Sở GD-ĐT	700		700
	- Trả nợ các công trình đã quyết toán	Sở GD-ĐT	300		300
6.2	Các công trình xây dựng mới	Sở GD-ĐT	3.500	0	3.500
	- Trung tâm Giáo dục thường xuyên thị xã Quảng Trị	Sở GD-ĐT	2.000		2.000
	- Trường THPT Chế Lan Viên- Đông Hà	Sở GD-ĐT	1.000		1.000
	- Trường THPT Phan Chu Trinh	Trường THPT Phan Chu Trinh	500		500
6.3	Hỗ trợ đối ứng KCH trường, lớp học, nhà công vụ giáo viên		2.000	0	2.000
	- Huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	900		900
	- Huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	900		900
	- Thị xã Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	200		200
6.4	Hỗ trợ các huyện, thị xã		1.200	0	1.200
	- Trường THCS Hải Ba- Hải Lăng	Phòng GD-ĐT Hải Lăng	500		500
	- Trường Tiểu học Bắc Phước- Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	700		700
7	Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề		11.570	0	11.570
7.1	Năng lực đào tạo nghề		9.270	0	9.270
	- Giám sát, đánh giá dự án	Sở LĐ-TB&XH	70		70
	- Trường Trung cấp nghề tổng hợp Quảng Trị	Trường TC nghề Tổng hợp Q.Trị	3.300		3.300
	- Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Hải Lăng	TT DNTH	900		900

		Hải Lăng				
	- Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Vĩnh Linh	TT DNTH Vĩnh Linh	900		900	
	- Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Cam Lộ	TT DNTH Cam Lộ	1.600		1.600	
	- Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Triệu Phong	TT DNTH Triệu Phong	900		900	
	- Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Gio Linh	TT DNTH Gio Linh	1.600		1.600	
7.2	Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người tàn tật		2.300	0	2.300	
	+ Trường Trung cấp nghề tổng hợp Quảng Trị	Trường TC nghề tổng hợp Q.Tri	200		200	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Hải Lăng	TT DNTH Hải Lăng	200		200	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Vĩnh Linh	TT DNTH Vĩnh Linh	250		250	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Triệu Phong	TT DNTH Triệu Phong	250		250	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Cam Lộ	TT DNTH Cam Lộ	200		200	
	+ Trung tâm Dạy nghề tổng hợp Gio Linh	TT DNTH Gio Linh	200		200	
	+ Trung tâm KTTH-HN Hải Lăng	Trung tâm KTTH-HN Hải Lăng	250		250	
	+ Trung tâm KTTH-HN Vĩnh Linh	Trung tâm KTTH-HN Vĩnh Linh	200		200	
	+ Trung tâm KTTH-HN Ngô Tuần, Hướng Hóa	Trung tâm KTTH-HN Ngô Tuần	200		200	
	+ Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trường THNN &PTNT	100		100	
	+ Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	TT DN và hỗ trợ nông dân	250		250	
<b>VII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM</b>	Công an tỉnh	<b>670</b>		<b>670</b>	
<b>VIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG MA TÚY</b>	Công an tỉnh	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	
<b>IX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM</b>	Sở Y tế	<b>943</b>	<b>0</b>	<b>943</b>	
1	Dự án Nâng cao quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	Sở Y tế	269		269	
2	Dự án Thông tin giáo dục truyền thông bảo	Sở Y tế	180		180	

	đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm				
3	Dự án Tăng cường năng lực kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua đường thực phẩm	Sở Y tế	174		174
4	Dự án Đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng	Sở Y tế	100		100
5	Dự án Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thức ăn đường phố	Sở Y tế	130		130
6	Dự án Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm	Sở Y tế	90		90
<b>X</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VIỆC LÀM</b>		<b>2.330</b>	<b>2.000</b>	<b>330</b>
1	Dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động		2.200	2.000	200
	+ Xây dựng Sàn giao dịch việc làm và Trung tâm Bồi dưỡng kỹ năng tìm kiếm việc làm	Trung tâm Giới thiệu việc làm	2.000	2.000	
	+ Đào tạo nguồn nhân lực lao động	Trung tâm Giới thiệu việc làm	200		200
2	Hoạt động nâng cao năng lực quản lý lao động việc làm	Sở LĐ-TB&XH	40		40
3	Hoạt động giám sát đánh giá	Ban Chỉ đạo việc làm tỉnh	90		90
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH 135</b>	UBND huyện Hướng Hóa	<b>24.671</b>	<b>17.650</b>	<b>7.021</b>
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn		17.650	17.650	
	Huyện Hướng Hóa (11 xã, 5 thôn)	UBND huyện Hướng Hóa	9.550	9.550	
	Huyện Đakrông (08 xã, 01 thôn)	UBND huyện Đakrông	6.550	6.550	
	Huyện Vĩnh Linh (01 xã, 02 thôn)	UBND huyện Vĩnh Linh	1.100	1.100	
	Huyện Gio Linh (02 thôn)	UBND huyện Gio Linh	300	300	
	Huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	150	150	
2	Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế		4.330	0	4.330
	Huyện Hướng Hóa (11 xã, 5 thôn)	UBND huyện Hướng Hóa	2.350		2.350
	Huyện Đakrông (08 xã, 01 thôn)	UBND huyện Đakrông	1.630		1.630
	Huyện Vĩnh Linh (01 xã, 02 thôn)	UBND huyện Vĩnh Linh	260		260
	Huyện Gio Linh (02 thôn)	UBND huyện Gio Linh	60		60
	Huyện Cam Lộ (01 thôn)	UBND huyện Cam Lộ	30		30

3	Dự án đào tạo, nâng cao chất lượng cán bộ xã, thôn, bản và cộng đồng	Ban Dân tộc	1.365		1.365
4	Chính sách hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và trợ giúp pháp lý	UBND các huyện	91		91
5	Duy tu, bảo dưỡng		1.112	0	1.112
	- Huyện Hương Hóa	UBND huyện Hương Hóa	535		535
	- Huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	413		413
	- Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	82		82
	- Huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	82		82
6	Hỗ trợ kinh phí quản lý Chương trình 135	Ban Chỉ đạo tỉnh	123		123
<b>C</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH 5 TRIỆU HA RỪNG</b>		<b>15.285</b>	<b>15.285</b>	
1	Trồng mới 5 triệu ha rừng Lâm trường Bến Hải	BQLDA 661 Lâm trường Bến Hải	69	69	
2	Trồng mới 5 triệu ha rừng Lâm trường Đường 9	BQLDA 661 Lâm trường Đường 9	386	386	
3	Trồng mới 5 triệu ha rừng Hương Hóa-Đakrông	BQLDA 661 Hương Hóa-Đakrông	1.495	1.495	
4	Trồng mới 5 triệu ha rừng huyện Triệu Phong	BQLDA 661 huyện Triệu phong	888	888	
5	Trồng mới 5 triệu ha rừng huyện Hải Lăng	BQLDA 661 huyện Hải Lăng	1.119	1.119	
6	Trồng mới 5 triệu ha rừng Nam Bến Hải, huyện Gio Linh	BQLDA 661 huyện Gio Linh	839	839	
7	Trồng mới 5 triệu ha rừng Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông	BQLDA 661 khu BTTN Đakrông	672	672	
8	Trồng mới 5 triệu ha rừng lưu vực sông Thạch Hãn	BQLDA 661 lưu vực sông Thạch Hãn	980	980	
9	Trồng mới 5 triệu ha rừng lưu vực sông Bến Hải	BQLDA 661 lưu vực sông Bến Hải	4.096	4.096	
10	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Vĩnh Linh	BQLDA Hỗ trợ TRSX huyện Vĩnh Linh	580	580	
11	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Cam Lộ	BQLDA Hỗ trợ TRSX	521	521	

		Cam Lộ				
12	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Hướng Hóa	BQLDA Hỗ trợ TRSX Hướng Hóa	846	846		
13	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Đakrông	BQLDA Hỗ trợ TRSX Đakrông	947	947		
14	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất thị xã Đông Hà	BQLDA Hỗ trợ TRSX thị xã Đông Hà	207	207		
15	Trồng mới 5 triệu ha rừng khu vực biên giới huyện Đakrông	BQLDA 661 KVBG Đakrông	1.498	1.498		
16	Quản lý phí Ban Quản lý dự án tỉnh	BQLDA 661 tỉnh	142	142		
<b>D</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÓ MỤC TIÊU (VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC)</b>		<b>411.782</b>	<b>411.782</b>		
<b>I</b>	<b>ĐẦU TƯ THEO NGHỊ QUYẾT 39-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ</b>		<b>50.000</b>	<b>50.000</b>		
1	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư		3.000	3.000		
2	Cơ sở hạ tầng đô thị thị xã Đông Hà		22.000	22.000		
	- Các dự án hạ tầng đô thị	UBND thị xã Đông Hà	14.000	14.000		
	+ Dự án chuyển tiếp	UBND thị xã Đông Hà	9.400	9.400		
	+ Dự án khởi công mới	UBND thị xã Đông Hà	4.600	4.600		
	Cải thiện môi trường đô thị miền Trung (Đổi ứng)	UBND thị xã Đông Hà	8.000	8.000		
3	Hạ tầng làng nghề		3.500	3.500		
	Dự án chuyển tiếp					
	+ Cơ sở hạ tầng làng nghề thị trấn Ái Tử	UBND huyện Triệu Phong	1.300	1.300		
	+ Cơ sở hạ tầng làng nghề Tân Định	UBND huyện Cam Lộ	1.000	1.000		
	Dự án hoàn thành					
	Cơ sở hạ tầng làng nghề Diên Sanh	UBND huyện Hải Lăng	1.000	1.000		
	Chuẩn bị thực hiện Dự án cơ sở hạ tầng làng nghề Bắc Hồ Xá	UBND huyện Vĩnh Linh	200	200		
4	Hạ tầng chợ		3.000	3.000		
	Dự án hoàn thành					
	Chợ phiên Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	1.000	1.000		
	Chợ Do Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	1.500	1.500		
	Dự án khởi công mới					
	Chợ trung tâm huyện Triệu phong	UBND huyện Triệu Phong	500	500		
5	Nông nghiệp		6.500	6.500		
	Đổi ứng dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005	Sở NN&PTNT	3.500	3.500		

	Dự án quy hoạch và đầu tư xây dựng Khu Tái định cư di dân vùng lũ Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	3.000	3.000		
6	Giao thông		2.700	2.700		
	Cầu Trần Ba Lòng	Sở GT-VT	1.365	1.365		
	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn Hàm Nghi-Nguyễn Du)	Sở GT-VT	1.335	1.335		
7	Y tế (Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 2d-HĐND tỉnh)		1.000	1.000		
	Dự án khởi công mới					
	Trạm Y tế xã Hải Khê, huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	400	400		
	Trạm Y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	300	300		
	Trạm Y tế huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	300	300		
8	Văn hóa- Thông tin, TD- TT		3.300	3.300		
	Dự án chuyển tiếp					
	Hỗ trợ thiết bị Trung tâm văn hóa Thanh-Thiếu nhi Cửa Việt	TT Văn hóa TTN Cửa Việt	200	200		
	Sân vận động Đông Hà giai đoạn 2	Sở VH-TTDL	2.300	2.300		
	Quy hoạch đầu tư và xây dựng Trung tâm TD- TT huyện Gio Linh	UBND huyện Gio Linh	800	800		
9	An ninh quốc phòng		5.000	5.000		
	Dự án chuyển tiếp					
	Nâng cấp trường Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	400	400		
	Nhà ở cán bộ cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	4.600	4.600		
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BIỂN ĐÔNG HẢI ĐẢO</b>		<b>33.000</b>	<b>33.000</b>		
<b>III</b>	<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU KINH TẾ THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO</b>		<b>40.000</b>	<b>40.000</b>		
1	Các dự án thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo làm chủ đầu tư	BQL Khu KTTM đặc biệt Lao Bảo	27.000	27.000		
2	Các dự án thuộc UBND huyện Hướng Hóa làm chủ đầu tư	UBND huyện Hướng Hóa	10.000	10.000		
3	Các dự án thuộc các Sở, Ban, ngành làm chủ đầu tư	Các Sở, Ban ngành	3.000	3.000		
<b>IV</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ PHÁT TRIỂN RỪNG</b>	Chi cục Kiểm lâm	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		
<b>V</b>	<b>HẠ TẦNG DU LỊCH</b>		<b>22.000</b>	<b>22.000</b>		
1	Dự án chuyển tiếp					

	Cơ sở hạ tầng khu Dịch vụ- Du lịch Cửa Việt (Giai đoạn 1)	BQL các Khu Du lịch	1.700	1.700		
	Khu Du lịch sinh thái Rú Lình	UBND huyện Vĩnh Linh	1.000	1.000		
	Đường Phú Lệ huyện Hải Lăng (Giai đoạn 1)	UBND huyện Hải Lăng	5.000	5.000		
	Quy hoạch hồ Ái Tử + Bãi tắm Triệu Lăng	UBND huyện Triệu Phong	200	200		
2	Dự án khởi công mới					
a)	Khu Dịch vụ- Du lịch Cửa Việt (Giai đoạn 2)	BQL các Khu Du lịch				
	Cơ sở hạ tầng sân lễ hội (San nền)	BQL các Khu Du lịch	2.000	2.000		
b)	Khu Dịch vụ du lịch Cửa Tùng	BQL các Khu Du lịch				
	Xây dựng tuyến đường điều chỉnh Khu Du lịch Cửa Tùng	BQL các Khu Du lịch	2.500	2.500		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bãi tắm Khu Du lịch Cửa Tùng	BQL các Khu Du lịch	7.900	7.900		
3	Đổi ứng vốn ODA- Phát triển du lịch bền vững tiêu vùng Mêkông mở rộng	BQL các Khu Du lịch	1.000	1.000		
	Hợp phần phát triển du lịch cộng đồng gắn với XDGN	BQL các Khu Du lịch				
	Hợp phần tạo điều kiện thuận lợi đi lại, thúc đẩy dòng du lịch	BQL các Khu Du lịch				
4	Chuẩn bị đầu tư và GPMB	BQL các Khu Du lịch	700	700		
<b>VI</b>	<b>ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI CHIA TÁCH</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>		
1	Huyện đảo Cồn Cỏ		12.500	12.500		
a)	Trụ sở cơ quan QLHCNN					
	Dự án chuyển tiếp					
	Nhà ở CBCNV, nhà khách, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ huyện đảo Cồn Cỏ	UBND huyện đảo Cồn Cỏ	1.000	1.000		
	Nhà làm việc Đài Phát thanh- Truyền hình huyện đảo Cồn Cỏ (Gồm cả sân đường nội bộ, hàng rào)	UBND huyện đảo Cồn Cỏ	230	230		
	Dự án khởi công mới					
	Trụ sở làm việc liên cơ quan huyện đảo Cồn Cỏ	UBND huyện đảo Cồn Cỏ	4.170	4.170		
b)	Hạ tầng đô thị và các công trình công cộng thiết yếu					
	Dự án chuyển tiếp					
	Xây dựng hệ thống giao thông tuyến T2	UBND huyện đảo Cồn Cỏ	300	300		

	Cấp điện huyện đảo Côn Cỏ (GD 1)	UBND huyện đảo Côn Cỏ	1.300	1.300		
	Dự án khởi công mới					
	Xây dựng hệ thống giao thông tuyến T2	UBND huyện đảo Côn Cỏ	2.000	2.000		
	Đường bộ khu dân cư số 1	UBND huyện đảo Côn Cỏ	1.500	1.500		
	Dự án cấp nước tập trung	UBND huyện đảo Côn Cỏ	500	500		
	Đường vào trụ sở chính (Tuyến N5)	UBND huyện đảo Côn Cỏ	1.500	1.500		
2	Cấp xã		7.500	7.500		
a)	Trụ sở cơ quan QLHCNN					
	Dự án khởi công mới					
	Trụ sở làm việc xã Triệu Thượng, Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	2.000	2.000		
	Trụ sở làm việc Phường 1, thị xã Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	2.000	2.000		
b)	Hạ tầng đô thị và các công trình công cộng thiết yếu					
	Dự án chuyển tiếp					
	Đường Trung tâm thị trấn Cửa Việt	UBND thị trấn Cửa Việt	500	500		
	Dự án khởi công mới					
	Trạm Y tế xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	700	700		
	Trạm Y tế phường 2, thị xã Quảng Trị	UBND thị xã Quảng Trị	800	800		
	Trường THCS xã Triệu Thượng, Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	1.500	1.500		
<b>VII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PTNT THỦY SẢN VÀ GIỐNG THỦY SẢN, CÂY TRỒNG VÀT NUÔI, CÂY LÂM NGHIỆP</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>		
1	Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và giống thủy sản	Sở NN&PTNT	10.000	10.000		
2	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi	TT Giống cây trồng và vật nuôi	5.000	5.000		
<b>VIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÀ ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ</b>		<b>12.000</b>	<b>12.000</b>		
1	Chương trình bố trí lại dân cư theo quyết định 193		7.000	7.000		

	Dự án mô hình bố trí lại dân cư vùng biên giới, khai thác vùng gò đồi xã A Doi, huyện Hướng Hóa	CC di dân PT vùng KTM	3.000	3.000		
	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư các xã biên giới Việt- Lào	CC di dân PT vùng KTM	1.000	1.000		
	Di dân ra đảo Cồn Cỏ	CC di dân PT vùng KTM	1.000	1.000		
	Dự án tái định cư di dân vùng lũ 3 xã Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	1.000	1.000		
	Dự án tái định cư vùng đồi phía Tây Nam huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.000	1.000		
2	Các dự án định canh định cư		5.000	5.000		
	Dự án Dạy định canh định cư tập trung vùng La Heng, thôn Cu Dong, xã Húc, huyện Hướng Hóa	Ban Dân tộc	1.000	1.000		
	Dự án định canh định cư tập trung vùng KaLu, Chân Rò, xã Đakrông, huyện Đakrông	Ban Dân tộc	1.000	1.000		
	Dự án định canh định cư tập trung vùng Sông Ngân, xã Linh Thượng, huyện Gio Linh	Ban Dân tộc	1.000	1.000		
	Dự án định canh định cư tập trung vùng PiRao, xã A Ngo, huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	1.000	1.000		
	Dự án định canh định cư tập trung vùng Cu Vơ, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa	UBND huyện Hướng Hóa	1.000	1.000		
<b>IX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH ĐÊ BIỂN, TRÁNH TRÚ BÃO</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>		
	Nâng cấp đê tả Bến Hải	Sở NN&PTNT	9.000	9.000		
	Nâng cấp đê Bắc Phước	Sở NN&PTNT	4.500	4.500		
	Đê Tường Vân	Sở NN&PTNT	1.500	1.500		
<b>X</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ BIÊN GIỚI</b>		<b>9.000</b>	<b>9.000</b>		
	Dự án chuyển tiếp					
	Nâng cấp mặt đường Lao Bảo- Hướng Phùng	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	8.000	8.000		
	Đường đến 3 cửa khẩu phụ Cheng, Tà Rùng, Thanh	Sở GT-VT	1.000	1.000		
<b>XI</b>	<b>ĐẦU TƯ Y TẾ, TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG HUYỆN</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		

	Dự án chuyển tiếp					
	Trả nợ KLHT các công trình đã quyết toán	Sở Y tế	135	135		
	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm- mỹ phẩm	Sở Y tế	1.500	1.500		
	Dự án khởi công mới					
	Trung tâm Y tế dự phòng Đông Hà	Sở Y tế	3.745	3.745		
	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS	Sở Y tế	1.570	1.570		
	Mua sắm thiết bị Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000	3.000		
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	50	50		
<b>XII</b>	<b>HỖ TRỢ BẢO TỒN VĂN HÓA</b>		<b>25.000</b>	<b>25.000</b>		
	Dự án chuyển tiếp					
	Di tích Thành Cổ Quảng Trị (Giai đoạn 2)	Sở VH TTDL	2.000	2.000		
	Quảng trường và Nhà Văn hóa trung tâm tỉnh	Sở VH TTDL	8.100	8.100		
	Di tích sân bay Tà Con (Giai đoạn 2)	TT Bảo tồn di tích- danh thắng	12.000	12.000		
	Di tích Nhà tưởng niệm Chủ tịch HCM tại thôn Hà Xá, Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	400	400		
	Di tích Cầu Nhi, Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	500	500		
	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình làng Hà Thượng, Gio Linh	UBND thị trấn Gio Linh	1.000	1.000		
	Đường vào di tích đình làng Hà Thượng	UBND huyện Gio Linh	1.000	1.000		
<b>XIII</b>	<b>HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRỤ SỞ XÃ</b>		<b>4.000</b>	<b>4.000</b>		
	Trả nợ KLHT trụ sở xã Triệu Lăng, Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	500	500		
	Xây mới trụ sở xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ	UBND huyện Cam Lộ	1.000	1.000		
	Xây mới trụ sở phường 4, thị xã Đông Hà	UBND thị xã Đông Hà	1.000	1.000		
	Nâng cấp, mở rộng trụ sở xã Hải Ba, huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	750	750		
	Nâng cấp, mở rộng trụ sở thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	750	750		
<b>XIV</b>	<b>ĐẦU TƯ THEO QUYẾT ĐỊNH 160</b>		<b>8.000</b>	<b>8.000</b>		
1	Huyện Hướng Hóa: 11 xã		5.500	5.500		
	Các xã: Hướng Phùng, Hướng Việt, Hướng Lập, Xy, A Dơi, Pa Tầng, Thanh, Thuận	UBND huyện Hướng Hóa	4.000	4.000		
	Các xã: Tân Thành, Tân Long, thị trấn Lao Bảo	Ban Dân tộc	1.500	1.500		
2	Huyện Đakrông: 5 xã		2.500	2.500		

	Các xã: A Bung, Tà Long, A Vao, Ba Nang	UBND huyện Đakrông	2.000	2.000		
	Xã A Ngo	Ban Dân tộc	500	500		
<b>XV</b>	<b>HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>		<b>14.000</b>	<b>14.000</b>		
	Dự án chuyển tiếp					
	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà	BQL các Khu CN	9.000	9.000		
	Khu Công nghiệp Quán Ngang	BQL các Khu CN	5.000	5.000		
<b>XVI</b>	<b>ĐỐI ỨNG ODA</b>		<b>37.000</b>	<b>37.000</b>		
1	Dự án chuyển tiếp		21.000	21.000		
	Chương trình PTNT Quảng Trị giai đoạn 3	Chương trình PTNT Quảng Trị	3.000	3.000		
	Dự án Chia sẻ	BTK tỉnh, huyện Vĩnh Linh, Gio Linh	3.000	3.000		
	Giảm nghèo miền Trung	BQL Dự án giảm nghèo Quảng Trị	11.000	11.000		
	Cấp nước thị trấn Cam Lộ	C.ty TNHH 01 thành viên CN- XD Quảng Trị	1.800	1.800		
	Cấp nước thị trấn Bến Quan	C.ty TNHH 01 thành viên CN- XD Quảng Trị	1.100	1.100		
	Đường Hồ Xá- Vĩnh Tú- Vĩnh Thái	Sở GT- VT	1.100	1.100		
2	Đối ứng các dự án do Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư		16.000	16.000		
	Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn	Sở NN&PTNT	3.000	3.000		
	Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005 tỉnh Quảng Trị	Sở NN&PTNT	1.500	1.500		
	Phát triển nông thôn tổng hợp Quảng Trị	Sở NN&PTNT	1.000	1.000		
	Nâng cấp hồ Hà Thượng	Sở NN&PTNT	1.000	1.000		
	Chống lũ cho vùng trũng Hải Lăng	Sở NN&PTNT	8.000	8.000		
	Nâng cấp hồ Thác Heo	Sở NN&PTNT	1.500	1.500		

<b>XVII</b>	<b>TRUNG TÂM CỤM XÃ</b>		<b>3.000</b>	<b>3.000</b>		
	TT cụm xã Đakrông- Ba Nang, huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	2.000	2.000		
	TT cụm xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	UBND huyện Hướng Hóa	1.000	1.000		
<b>XVIII</b>	<b>ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA CÁC CƠ QUAN ĐĂNG (ĐỀ ÁN 06)</b>		<b>2.782</b>	<b>2.782</b>		
<b>XIX</b>	<b>HỖ TRỢ KHÁC</b>		<b>90.000</b>	<b>90.000</b>		
1	Dự án chuyển tiếp		62.000	62.000		
	Cầu Cửa Việt	Sở GT- VT	50.000	50.000		
	Rà phá bom mìn tỉnh Quảng Trị (Đợt 1)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	12.000	12.000		
2	Các công trình kỷ niệm 100 năm ngày sinh Tổng Bí thư Lê Duẩn		28.000	28.000		
	Quảng trường và Nhà Văn hóa trung tâm tỉnh	Sở VH-TTDL	24.500	24.500		
	Trung tâm Văn hóa, Thể dục- Thể thao huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	400	400		

**Mẫu số 17/CKTC-NSDP:**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC  
ĐO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2007**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên chương trình	Dự toán năm 2007			Quyết toán năm 2007		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn NS	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn NS
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>422.633</b>	<b>344.521</b>	<b>78.112</b>	<b>493.875</b>	<b>422.746</b>	<b>71.129</b>
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>97.989</b>	<b>23.301</b>	<b>74.688</b>	<b>79.893</b>	<b>14.155</b>	<b>65.738</b>
1	Chương trình Xóa đói giảm nghèo và việc làm	5.668	3.961	1.707	4.390	3.362	1.028
2	Chương trình Nước sạch và VSMT NT	4.320	4.000	320	4.150	3.957	193
3	Chương trình Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.669		4.669	4.669		4.669
4	Chương trình Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	8.838	5.380	3.458	7.286	3.938	3.348
5	Chương trình Văn hóa	589		589	589		589
6	Chương trình Giáo dục- Đào tạo	12.347	9.960	2.387	4.468	2.898	1.570
7	Chương trình Giáo dục- Đào tạo	59.778		59.778	52.660		52.660
8	Chương trình Quốc gia phòng, chống tội phạm	620		620	580		580
9	Chương trình Quốc gia phòng, chống ma túy	1.000		1.000	898		898
10	Chương trình Việc làm	160		160	107		107
11	Kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo tỉnh	0			96		96
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH 135</b>	<b>38.917</b>	<b>35.493</b>	<b>3.424</b>	<b>30.911</b>	<b>29.541</b>	<b>1.370</b>
	Trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã 135	26.327	22.903	3.424	21.871	21.871	
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG</b>	<b>15.294</b>	<b>15.294</b>		<b>13.958</b>	<b>13.798</b>	<b>160</b>
<b>IV</b>	<b>MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>270.433</b>	<b>270.433</b>	<b>0</b>	<b>369.112</b>	<b>365.251</b>	<b>3.861</b>
1	Đầu tư theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị	36.243	36.243		28.802	28.802	
2	Cơ sở hạ tầng du lịch	21.232	21.232		22.975	22.975	
3	Chương trình PTNT thủy sản	14.396	14.396		13.424	13.424	
4	Chương trình Thể dục- Thể thao	6.000	6.000		5.928	5.928	
5	Chương trình quản lý biên giới	11.000	11.000		6.205	6.205	
6	Hạ tầng chợ	2.000	2.000		2.000	2.000	

7	Đầu tư hạ tầng cửa khẩu	25.882	25.882		15.628	15.628	
8	Đầu tư hỗ trợ xây dựng hạ tầng làng nghề tiểu thủ công nghiệp	3.000	3.000		4.201	4.201	
9	Đầu tư hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định 134	0			20.017	20.017	
10	Chương trình Biển Đông- Hải Đảo	0			27.049	27.049	
11	Hỗ trợ đầu tư các dự án Tin học hóa cơ quan Đảng (2006- 2010)	800	800		2.433	2.433	
12	Đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp	10.489	10.489		8.912	8.912	
13	Hỗ trợ đầu tư khác	64.067	64.067		53.364	53.364	
14	Đầu tư y tế tỉnh, huyện	19.333	19.333		10.029	10.029	
15	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	0	0		1.599	1.599	
16	Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA	33.049	33.049		33.255	33.255	
17	Hỗ trợ huyện, xã chia tách	7.943	7.943		4.913	4.913	
18	Chương trình bố trí lại dân cư	7.000	7.000		8.060	6.890	1.170
19	Củng cố và nâng cấp đê biển	8.000	8.000		4.006	4.006	
20	Khắc phục lũ lụt cầu Bến Dâu	0			3.559	3.559	
21	Xử lý sạt lở bờ sông và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai	0			4.981	4.981	
22	Hỗ trợ KP trang thiết bị PTTH dân tộc thiểu số ít người	0			1.428		1.428
23	Hỗ trợ chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang	0			393		393
24	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp	0			824		824
25	Hỗ trợ di dân tái định cư sụt lún, di dời khẩn cấp do thiên tai, lũ	0			1.869	1.869	
26	Công trình kỷ niệm 100 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	0			73.546	73.546	
27	Kinh phí quản lý Chương trình 134	0			46		46
28	Các dự án không có kế hoạch	0			6.327	6.327	
29	Kiên cố hóa trường học	0			337	337	

**Biểu số 18/CKTC-NSDP:****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ  
THUỘC TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009**của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên các huyện, thị xã thuộc tỉnh	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã	Nguồn địa phương tự đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4=2-1-3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>185.750</b>	<b>762.747</b>	<b>0</b>	<b>576.997</b>
1	Thị xã Đông Hà	80.320	89.188		8.868
2	Thị xã Quảng Trị	12.640	48.051		35.411
3	Huyện Vĩnh Linh	24.090	103.074		78.984
4	Huyện Gio Linh	11.610	87.257		75.647
5	Huyện Cam Lộ	9070	61221		52151
6	Huyện Triệu Phong	15.600	99.814		84.214
7	Huyện Hải Lăng	12.350	90.642		78.292
8	Huyện Đakrông	2.050	66.881		64.831
9	Huyện Hướng Hóa	18.020	111.692		93.672
10	Huyện đảo Cồn Cỏ		4.927		4.927

**Biểu số 18/CKTC-NSDP:****QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2007**

(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên các huyện, thị xã thuộc tỉnh	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	<b>Tổng cộng</b>	<b>268.184</b>	<b>714.478</b>	<b>549.373,0</b>	<b>379.560,0</b>	<b>169.813,0</b>
1	Thị xã Đông Hà	102.106	92.999	12.085,0	3.123	8.962
2	Thị xã Quảng Trị	14.836	32.334	19.732,0	14.587	5.145
3	Huyện Vĩnh Linh	34.705	99.062	82.441,0	58.935	23.506
4	Huyện Gio Linh	21.363	79.803	73.554,0	50.656	22.899
5	Huyện Cam Lộ	16.901	58.669	46.013,0	35.140	10.873
6	Huyện Triệu Phong	28.523	98.525	75.677,0	57.357	18.320
7	Huyện Hải Lăng	18.402	82.277	75.739,0	57.349	18.390
8	Huyện Đakrông	6.793	63.370	68.200,5	40.908	27.293
9	Huyện Hướng Hóa	23.842	103.640	88.811,5	57.322	31.490
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	712	3.798	7.120,0	4.184	2.936

**TỶ LỆ PHÂN CẤP CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH  
TỪ NĂM 2007 VÀ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

1.1. Các khoản thu mỗi cấp ngân sách (Tỉnh, huyện, xã) được hưởng 100%:

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100%		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp: - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các đối tượng còn lại (Các nông trường, các hợp tác xã...)	100%		100%
3	Thu tiền sử dụng đất: - Tỉnh thu - Huyện, thị xã thu	100%	100%	
4	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu khí và thu tại các khu công nghiệp; - Thu tiền thuê đất tại các khu công nghiệp, khu thương mại của tỉnh đầu tư.	100%	100%	
5	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: - Nhà cấp tỉnh quản lý; - Nhà cấp huyện, xã quản lý	100%	100%	
6	Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật	100%		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh	100%		

8	<p>Các khoản phí, lệ phí phần nộp ngân sách theo quy định (Không kể phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và lệ phí trước bạ):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu;</li> <li>- Đơn vị cấp huyện quản lý và tổ chức thu;</li> <li>- Đơn vị cấp xã quản lý và tổ chức thu.</li> </ul>	100%	100%	100%
9	<p>Thu từ quỹ đất công ích (Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ...) và thu hoa lợi công sản</p>			100%
10	<p>Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;</li> <li>- Đơn vị thuộc cấp huyện quản lý;</li> <li>- Đơn vị thuộc cấp xã quản lý.</li> </ul>	100%	100%	100%
11	<p>Huy động từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp tỉnh huy động;</li> <li>- Cấp huyện huy động;</li> <li>- Cấp xã huy động.</li> </ul>	100%	100%	100%
12	<p>Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng góp cho cấp tỉnh;</li> <li>- Đóng góp cho cấp huyện;</li> <li>- Đóng góp cho cấp xã.</li> </ul>	100%	100%	100%
13	<p>Huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước</p>	100%		
14	<p>Thu từ các khoản tiền phạt, tịch thu từ hoạt động kinh doanh trái pháp luật, phạt an toàn giao thông và phạt vi phạm trong lĩnh vực văn hóa</p>	100%		
15	<p>Thu kết dư: - Ngân sách cấp tỉnh; - Ngân sách cấp huyện; - Ngân sách cấp xã.</p>	100%	100%	100%
16	<p>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung từ ngân sách Trung ương;</li> <li>- Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh;</li> </ul>	100%	100%	

	- Bổ sung từ ngân sách cấp huyện.			100%
17	Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau: - Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh; - Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện; - Chuyển nguồn ngân sách cấp xã.	100%	100%	100%
18	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài: - Viện trợ cho cấp tỉnh; - Viện trợ cho cấp huyện; - Viện trợ cho cấp xã.	100%	100%	100%
19	Tiền đền bù thiệt hại đất: - Đất do tỉnh quản lý; - Đất do huyện quản lý; - Đất do xã quản lý.	100%	100%	100%
20	Thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật: - Cấp tỉnh quản lý; - Cấp huyện quản lý; - Cấp xã quản lý.	100%	100%	100%

## 1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thuế giá trị gia tăng (Không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước.	100%		
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã. Trong đó: + Tỉnh thu + Huyện, thị xã thu. - Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. + Riêng thu tại các chợ trung tâm;	100%	100%  70% 100%	30%

	+ Thu trên địa bàn phường.		90%	10%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết. - Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước; - Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã: Trong đó: + Tỉnh thu + Huyện, thị thu - Thuế TNDN thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ + Riêng thu tại các chợ trung tâm; + Thu trên địa bàn phường.	100%  100%	100%  70% 100% 90%	30%  10%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước (Không kể thuế TTĐB thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước; - Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phần có vốn của nhà nước; - Thuế TTĐB thu từ hộ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...	100%	100%  30%	70%
4	Thuế tài nguyên (Không kể thuế tài nguyên thu từ các hoạt động dầu khí) - Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước; - Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã; - Thuế tài nguyên thu từ cá nhân và hộ gia đình	100%	100%  30%	70%
5	Thuế môn bài: - Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước; - Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp ngoài	100%		

	quốc doanh và các hợp tác xã; Trong đó: + Tỉnh thu + Huyện, thị thu - Thuế môn bài thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ + Riêng thu tại các chợ trung tâm; + Thu trên địa bàn phường.	100%	100%	
6	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100%		
7	Lệ phí trước bạ: - Lệ phí trước bạ nhà, đất; - Lệ phí trước bạ còn lại.		30% 100%	70%
8	Phí xăng dầu	100%		
9	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Phần địa phương hưởng 50%)	100%		
10	Thuế nhà, đất: - Thuế nhà, đất phát sinh trên địa bàn phường; - Thuế nhà, đất phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn.		50% 30%	50% 70%
11	Thuế chuyên quyền sử dụng đất (CQSD): - Thuế CQSD đất phát sinh trên địa bàn phường; - Thuế CQSD đất phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn.		70% 30%	30% 70%